Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên
Ngày ký: 10.03.2022 10:50:26 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 326 /QĐ-UBND	*Phú Yên, ngày 10 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Sông Cầu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 66/TTr-STNMT ngày 01/3/2022); đề nghị của UBND thị xã Sông Cầu (tại Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 18/02/2022); Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thị xã Sông Cầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Sông Cầu, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích và cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**49.379,71**	**49.540,04**	**100,00**	**160,33**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**40.717,15**	**32.373,87**	**65,35**	**-8.328,28**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.240,15	525,02	1,06	-715,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	584,73	249,20	0,50	-335,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.030,33	1.981,84	4,00	-1.048,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.419,13	3.529,00	7,12	109,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.700,54	8.461,35	17,08	-239,19
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	23.219,70	16.028,86	32,36	-7.190,84
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1.578,06*	*1.578,06*	*3,19*	-
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	846,73	723,30	1,46	-123,43
1.7	Đất làm muối	LMU	172,60	80,00	0,16	-92,60
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,97	1.044,50	2,11	956,53
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.166,54**	**17.042,48**	**34,40**	**11.875,94**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	168,06	454,92	0,92	286,86
2.2	Đất an ninh	CAN	3,51	5,44	0,01	1,93
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	186,91	1.108,51	2,24	921,60
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	179,41	6.645,26	13,41	6.465,85
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,87	350,73	0,71	333,86
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,97	20,48	0,04	7,51
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	20,96	473,24	0,96	452,28
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:	DHT	1.417,09	3.684,29	7,44	2.267,20
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*896,75*	*2.165,43*	*4,37*	*1.268,68*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*104,15*	*414,25*	*0,84*	*310,10*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3,19*	*12,02*	*0,02*	*8,83*

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*4,34*	*14,12*	*0,03*	*9,78*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*49,05*	*77,30*	*0,16*	*28,25*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*9,11*	*392,50*	*0,79*	*383,39*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*121,63*	*296,23*	*0,60*	*174,60*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1,30*	*2,76*	*0,01*	*1,46*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,33*	*8,39*	*0,02*	*8,06*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*16,27*	*55,08*	*0,11*	*38,81*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*19,08*	*25,11*	*0,05*	*6,03*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*181,66*	*203,18*	*0,41*	*21,52*
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*	*1,56*	*1,56*	*0,00*	-
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*	*0,09*	*0,09*	*0,00*	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	*8,58*	*16,27*	*0,03*	*7,69*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,40	6,99	0,01	1,59
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,58	147,82	0,30	136,24
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	378,75	262,42	0,53	-116,33
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	142,18	1.641,54	3,31	1.499,36
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,42	20,53	0,04	12,11
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,76	2,69	0,01	-0,07
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,41	8,95	0,02	-0,46
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	522,40	483,46	0,98	-38,94
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.072,07	1.717,64	3,47	-354,43
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,79	7,57	0,02	-0,22
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.496,02**	**123,69**	**0,25**	**-3.372,33**

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**10.594,80**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	707,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	338,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.032,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	981,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	472,19
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6.877,90
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	450,05
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	54,31
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	19,49
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1.926,15**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,03
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	0,15
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	6,95
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/NKR	1.918,02
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	**15,66**

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng (1+2)		**3.372,33**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	1.966,08
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	63,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	124,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	247,50
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.531,58
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.406,25**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,00
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	56,90
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.030,51
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,10
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	210,67
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,50

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,42
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	38,80
2.9	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	4,87
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,46

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Sông Cầu.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Sông Cầu, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND thị xã Sông Cầu:

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng dất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin và số liệu thể hiện trong Tờ trình, Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các loại bản đồ kèm theo.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND thị xã Sông Cầu trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Quy hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Sông Cầu và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- UBND thị xã Sông Cầu;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg22.02.20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo